|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 33/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 09 đến ngày 15 tháng 8 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29 0C; Cao nhất: 390C; Thấp nhất: 22,30C;

Độ ẩm: Trung bình: 84 %; Cao nhất: 91,9 %; Thấp nhất: 70,6%.

- Nhận xét: Đầu kỳ trời nắng nóng gay gắt, chiều tối và đêm có mưa rào vài nơi; giữa đến cuối kỳ có mưa rào rải rác và dông, có nơi mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 16-22/8, có mưa rào và dông rải rác; riêng thời kỳ từ ngày 19-22/8 có mưa rào và rải rác có dông, cục bộ có nơi mưa to. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 32 0C; Cao nhất: 39,2 0C; Thấp nhất: 26,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 70 %; Cao nhất: 77 %; Thấp nhất: 62,3 %.

- Nhận xét: Đầu kỳ ngày nắng nóng và có nơi nắng nóng gay gắt; chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Cuối kỳ nắng nóng giảm dần vùng núi có mưa vừa đến mưa to.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 16-22/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt; riêng Thanh Hóa- Nghệ An thời kỳ từ 16-18/8 có mưa rào và dông rải rác (mưa tập trung vào chiều tối và đêm). Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 32 0C; Cao nhất: 38,2 0C; Thấp nhất: 28,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 73 %; Cao nhất: 83 %; Thấp nhất: 61,6 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 23,7 0C; Cao nhất: 33 0C; Thấp nhất: 16,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 86 %; Cao nhất: 91,5 %; Thấp nhất: 80,5 %.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, chiều tối có mưa dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên ngày nắng gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có mưa to vài nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống lúa Mùa. Lúa Hè Thu, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 16-22/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 16-22/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 29,4 0C; Cao nhất: 36,1 0C; Thấp nhất: 28,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 82,2 %; Cao nhất: 90,8 %; Thấp nhất: 73,3 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến phổ biến có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều và tối có mưa rào và dông rải rác

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 16-22/8, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **818.822 ha/ 832.572 ha**, đạt 98,35 % so với kế hoạch*.* Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Phát triển đòng – thấp tho trỗ  | 210.829 |
| Trà chính vụ | Đứng cái – phân hóa đòng | 484.386 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh rộ - cuối đẻ | 123.607 |
| **Tổng cộng** |  **818.822** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **b) Cây trồng khác** |  |  |
| - Cây ngô Hè thu | Trỗ cờ – phát triển bắp | 175.395 |
| - Cây lạc: | Phân cành – ra hoa | 3.122 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây xoài | Thu hoạch | 19.521 |
|  Cây nhãn | Thu hoạch | 37.750 |
|  Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
|  Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 7.450 |
|  Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
|  Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
|  Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.424 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến ngày 15/8/2024 đã thu hoạch được 13.059 ha Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Chín – thu hoạch | 130.675 |
| Trà chính vụ | Đứng cái- làm đòng-trổ | 151.394 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh rộ | 12.356 |
| **Tổng** |  | **294.424** |

***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | Gieo - 7 lá - phun râu | 24.153 |
| Cây lạc | Cây con - Phân cành - đâm tia | 2.106 |
| Cây rau đậu | PT thân lá – thu hoạch | 29.804 |
| Khoai lang | PT thân lá – củ | 2.104 |
| Cây sắn | Phát triển củ | 49.459 |
| Cây mía | Vươn lóng | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả - thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.800,6 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB - KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | Các gia đoạn ST | 82.333 |

 ***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **341.904 ha/ 356.589 ha**,đạt 96 % so với kế hoạch. Đến nay đã thu hoạch 51.372 ha, chiếm 15 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Chắc xanh - Thu hoạch | 28.802 | 50.822 |
| Chính vụ | Đứng cái - Đòng trỗ | 104.622 |  |
| Muộn | Đẻ nhánh - Cuối đẻ nhánh | 34.105 |  |
| Tây Nguyên | Sớm | Trỗ - Chín - Thu hoạch  | 36.874 | 550 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh - Đòng | 57.091 |  |
| Muộn | Đẻ nhánh | 29.038 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **341.904/ 356.589** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **15.546 ha**; giai đoạn sinh trưởng phổ biến Xuống giống – Mạ - Đẻ nhánh; tập trung chủ yếu ở các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,…

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 |  Thâm râu - TH | 131.050 |
| Ngô Mùa 2024 | Cây con | 838 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Chắc quả- thu hoạch | 43.024 |
| Đậu Mùa 2024 | Cây con | 1.152 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Chắc quả- thu hoạch | 11.808 |
| Lạc Mùa 2024 | Cây con | 430 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 49.158 |
| - Sắn  |   | ***234.508*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 31.260 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL - Tạo củ | 140.512 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| + Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 69.344 |
| + Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| + Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| + Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.143 |
| + Cây có múi  | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp: |   |   |
| + Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| + Mía  | Nhiều giai đoạn | 61.427 |
| + Cà phê  | Quả non - Nuôi quả  | 663.084 |
| + Tiêu  | Ra hoa - Quả non | 75.734 |
| + Điều  | Chăm sóc  | 133.058 |
| + Cao su  | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.548.924 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 100,6 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **892.048 ha** (chiếm 57,6 % diện tích). Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh | 20.044 |  |
| Đòng - trỗ | 347.499 |  |
| Chín | 289.333 |  |
| Thu hoạch |  | 892.048 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.548.924/ 1.540.011** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **441.583 ha/ 727.531 ha**, đạt 60,7 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 78.884 |  |
| Đẻ nhánh | 108.359 |  |
| Đòng - trỗ | 188.198 |  |
| Chín | 62.817 |  |
| Thu hoạch |  | 3.325 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **441.583/ 727.531** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 65.464 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 175.045 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.688 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.382 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 57.153 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.538 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 63.411 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.489 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.717 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.602 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 517.700 |
| Cây Điều | Sau thu hoạch | 185.416 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, thu hoạch | 60.741 |
| Cây Tiêu | Ra hoa | 35.619 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.729 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 26.472 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.207 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| **Giảm NS****10-30%** | **Giảm NS 30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy, dặm lại (ha)** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã****(ha)** |
| Hè Thu 2024 | 1.447,8 | 691,7 | 680,2 | 603,8 | 1.098,5 | 1.721,2 |
| Thu Đông 2024 | 1.435 | 295,4 | 73,6 | 1.293,4 |  | 1.804 |
| **Tổng** | **2.882,8** | **1.007,1** | **763,8** | **1.927,2** | **1.098,5** | **3.555,2** |

Trong vụ Hè Thu 2024:

- Đã có 1.098,5 ha lúa bị ảnh hưởng do nhiễm mặn, khô hạn *(trong đó mức độ ảnh hưởng 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 359,1 ha)* tại tỉnh Kiên Giang.

- Do ảnh hưởng mưa bão nên lúa bị đỗ ngã và ngập úng với diện tích 1.721,2 ha (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.447,8 ha; 30-70% là 216,9 ha; >70% là 56,5 ha*; *nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 244,7 ha)* tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang.

Trong vụ Thu Đông 2024: Thời tiết mưa lớn kéo dài gây ngập úng nên diện tích lúa bị chết giống là 1.209 ha tại tỉnh Vĩnh Long và Kiên Giang (*trong đó mức độ ảnh hưởng 10-30% là 1.435 ha; 30-70% là 295,4 ha; >70% là 73,6 ha; nông dân đã khắc phục gieo sạ lại 1.731,4 ha).*

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 10.122 ha (giảm 2.585 ha so với kỳ trước, tăng 3.944 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 12 ha; phòng trừ trong kỳ 7.157 ha. Phân bố chủ yếu tại: Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai…Thanh Hoá, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 9.524 ha (tăng 2.628 ha so với kỳ trước, tăng 1.299 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 9.332 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh, Đồng Tháp, Kiên Giang…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 13.157 ha (giảm 4.938 ha so với kỳ trước, giảm 200.629 ha so với CKNT), nhiễm nặng 642 ha, phòng trừ trong kỳ 18.407 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Bắc Ninh, Ninh Bình…Thanh Hoá, hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 6.047 ha (giảm 7.624 ha so với kỳ trước, giảm 4.999 ha so với CKNT), Nhiễm nặng 205 ha, phòng trừ trong kỳ 4.736 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thái Nguyên…Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Kiên Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Nai…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng):*** Diện tích nhiễm rầy phấn trắng 4.103 ha (giảm 5.160 ha so với tuần trước). Mật số bọ phấn trên đồng phổ biến 2.000 – 4.000 con/m2, nơi cao >6.000 con/m2 với diện tích 200 ha. Các tỉnh có diện tích nhiễm rầy phấn trắng như Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, …

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.643 ha (giảm 325 ha so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha; phòng trừ trong kỳ 574 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Yên bái, Thái Bình…Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Khánh Hoà, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, Hậu Giang…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 9.018 ha (tăng 195 ha so với kỳ trước, giảm 8.414 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 22 ha; phòng trừ trong kỳ 6.376 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Hoà Bình,… Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng, Đồng Nai, Trà Vinh…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 16.947 ha (tăng 1.908 ha so với kỳ trước, giảm 9.396 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 176 ha; phòng trừ trong kỳ 14.120 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu…Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, Quảng Nam, Đắk Lắk , Đồng Tháp, Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Long An, Đồng Nai…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 306 ha (tăng 139 ha so với kỳ trước, tăng 8 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 152 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Đắk Lắk, Hậu Giang, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 2.694 ha (giảm 868 ha so với kỳ trước, giảm 1.608 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 2.051 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, An Giang, Kiên Giang, Tây Ninh…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 12.213 ha (tăng 1.339 ha so với kỳ trước, giảm 5.211 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 407 ha; phòng trừ trong kỳ 3.096 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh…Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Cà Mau, Đồng Nai, Hậu Giang, Long An…;

**\*/ Bảng tổng hợp kết quả phân tích mẫu giám định virus lùn sọc đen**

**Từ ngày 09 tháng 8 đến ngày 15 tháng 8 năm 2024**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tỉnh** | **Tổng số mẫu test** | **Mẫu lúa** | **Mẫu rầy** | **Dương tính** | **Dương tính** | **Địa điểm có mẫu dương tính** | **Ngày test** |
| **Mẫu lúa** | **%** | **Mẫu rầy** | **%** |
| 1 | Hưng Yên | 5 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 14/8 |
| 2 | Nam Định | 4 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |  | 14/8 |
| 3 | Hải Phòng | 781 | 0 | 781 | 0 | 0 | 15 | 1,9 | An Lão, An Dương, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo | 15/8 |
| **Tổng** | **790** | **4** | **786** | **0** | 0 | **15** | 1,9 |  |  |

**\* Bệnh lùn sọc đen:**

- Trên rầy: Trong 786 mẫu thử nghiệm ở Hải Phòng thì có 15 mẫu phản ứng dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen (An Lão 5 mẫu; An Dương 2 mẫu; Tiên Lãng 4 mẫu; Vĩnh Bảo 4 mẫu).

- Trên lúa: Cả 4 mẫu gửi đều âm tính với virus gây bệnh lùn sọc đen.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 1.032 ha (giảm 35 ha so với kỳ trước, tăng 14 ha so với CKNT), nhiễm nặng 30 ha, phòng trừ trong kỳ 996 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ… Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 339 ha (tăng 37 ha so với kỳ trước, giảm 320 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 17 ha; phòng trừ trong kỳ 90 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 3.330 ha (giảm 390 ha so với kỳ trước, giảm 1.453 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.140 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.764 ha (tăng 7 ha so với kỳ trước, giảm 1.737 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 39 ha; phòng trừ trong kỳ 272 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 943 ha (tăng 12 ha so với kỳ trước, tăng 558 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 152 ha; phòng trừ trong kỳ 2.373 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 892 ha (tăng 121 ha so với kỳ trước, tăng 89 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 580 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình, Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 600 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 78 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 64 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh. Đồng Nai, Đồng Tháp;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.277 ha (giảm 100 ha so với kỳ trước, tăng 596 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.754ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 2.047 ha (giảm 9 ha so với kỳ trước, giảm 329 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 216 ha; phòng trừ trong kỳ 201 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.826 ha (tăng 3 ha so với kỳ trước, giảm 72 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 98 ha; phòng trừ trong kỳ 293 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 366 ha (tăng 4 ha so với kỳ trước, tăng 202 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 08 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai.

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.987 ha (tăng 97 ha so với kỳ trước, tăng 509 ha so CKNT); nhiễm nặng 40 ha; phòng trừ trong kỳ 4.873 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.659 ha (tăng 66 ha so với kỳ trước, giảm 321 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 10.703 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

- ***Rệp sáp***: Diện tích nhiễm 5.211 ha (giảm 151 ha so với kỳ trước, tăng 805 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 9.632 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Dắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu

- ***Vàng lá thối rễ***: Diện tích nhiễm 4.066 ha (giảm 236 ha so với kỳ trước, tăng 218 ha so CKNT); phòng trừ trong kỳ 5.027 ha. Phân bố chủ yếu tại Lâm Đồng.

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.796 ha (giảm 95 ha so với kỳ trước, tăng 1.444 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.581 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng,…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 56.824 ha (giảm 400 ha với kỳ trước, giảm 3.086 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.618 ha, đã mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.236 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.295 ha (giảm 22 ha so với kỳ trước, giảm 182 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.926 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.000 ha (tăng 21 ha so với kỳ trước, giảm 1.186 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 30 ha; phòng trừ trong kỳ 1.469 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, …

**2.13 . Cây tre, luồng, vầu**

***Châu chấu tre:*** Diện tích nhiễm 12 ha (thấp hơn 1 ha so với kỳ trước, thấp hơn 27 ha so với CKNT). Phân bố tại Quảng Ninh, Bắc Kạn.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

 - Rầy nâu – rầy lưng trắng: Rầy cám lứa 6 bắt đầu nở hại trên các trà lúa.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Trưởng thành lứa 6 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng.

- Sâu đục thân 2 chấm: Trưởng thành lứa 4 tiếp tục vũ hóa và đẻ trứng.

- Chuột, bọ trĩ, ruồi đục nõn, bệnh đạo ôn lá, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, lúa cỏ tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

 *- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây tăng trên các trà lúa, hại nặng tại các chân ruộng gần làng, gò bãi tại các tỉnh trong vùng.

*- Bệnh khô vằn:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa trà sớm, trà chính vụ, hại nặng trên những chân ruộng gieo cấy dày, bón thừa đạm.

Ngoài ra, *rầy nâu, rầy lưng trắng,* *nhện gié, bệnh bạc lá, bệnh đen lem lép hạt,* ... tiếp tục gây hại xu hướng tăng trên lúa Hè Thu- lúa Mùa sớm. Các loại dịch hại như: Sâu đục thân, các loại dịch hại khác sẽ phát sinh gây hại nhẹ

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

*- Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,*…tiếp tục phát sinh gây hại tăng, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn trỗ - chín. Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn,…tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Hè Thu giai đoạn đẻ nhánh rộ - đòng trỗ.

*- Bệnh đạo ôn lá* tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa giai đoạn đứng cái – làm đòng ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk,...

*- Chuột* tiếp tục gia tăng gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ và gây hại rải rác lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn sạ - mạ.

*- Ốc bươu vàng:* Gây hại rải rác lúa Mùa giai đoạn xuống giống - mạ ở các vùng trũng thấp.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy tuổi 3-5 tiếp tục phát triển và gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, cục bộ có diện tích nhiễm nặng trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín; cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy và tình hinh thời tiết tại địa phương, thực hiện “né rầy” hiệu quả và hạn chế được thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra,

*- Bệnh đạo ôn:* Có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trên các trà lúa giai đoạn từ đẻ nhánh – đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dầy, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cần chú ý *rầy phấn trắng* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa mới xuống giống <15 NSS; *chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu* phát sinh và gây hại tăng trên Ngô mới gieo trồng, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình. Ngoài ra, các đối tượng sinh vật gây hại khác như *sâu xám,* *sâu đục thân,* *bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại phát sinh gây hại cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*, vàng lá thối rễ...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại, tập trung tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuôc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính; phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; tăng cường công tác điều tra, giám sát mật độ rầy lưng trắng trên đồng ruộng, khoanh vùng nơi có mẫu rầy dương tính với virus gây bệnh lùn sọc đen để phun trừ rầy môi giới truyền bệnh; tiến hành thu thập mẫu rầy lưng trắng, chủ động giám định virus gây bệnh lùn sọc đen để nhận định nguy cơ và có biện pháp chủ động phòng chống kịp thời hiệu quả.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ Theo dõi diễn biến sinh vật gây hại trong vụ Hè Thu, Mùa 2024 và tiến độ xuống giống lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Thu Đông- Mùa 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá |  10.110,4  |  12,0  |  -  |  10.122,4  |  (2.584,8) |  3.943,7  |  7.157,3  | ĐB, LCh, LC...TH, NAB.Thuận, K.Hòa, N.Thuận, L.Đồng, G.Lai, Đ.LắkKG, ST, LA, ĐN, VL, ĐT |
| 2 | Đạo ôn cổ bông |  9.523,8  |  -  |  -  |  9.523,8  |  2.628,3  |  1.299,0  |  9.332,0  | Lai ChâuB.Thuận, L.Đồng, Đ.LắkBL, ST, LA, TV, KG, ĐT |
| 3 | Rầy hại lúa |  5.841,5  |  205,0  |  -  |  6.046,5  |  (7.623,5) |  (4.999,4) |  4.736,0  | ĐB, SL, TN...TH,NA, HT, QB,HQ.Ngãi, B.Thuận, Q.Nam, B.Định, K.HòaBL, TG, ST, ĐT, ĐN, KG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm |  1.600,9  |  41,7  |  -  |  1.642,6  |  (325,1) |  (212,5) |  574,0  | BG, YB, TB...TH,NA, QBK.Hòa, B.Thuận, Q.Ngãi, B.Định, P.YênLA, ST, ĐN, BRVT, KG, HG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ |  12.515,1  |  642,0  |  -  |  13.157,1  |  (4.937,6) |  (200.628,6) |  18.407,4  | PT, BN, NB...TH,HT QBB.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Đ.LắkKG, ST, ĐN, VL, TV, TG |
| 6 | Bệnh bạc lá |  8.996,2  |  21,6  |  -  |  9.017,8  |  194,7  |  (8.414,0) |  6.375,7  | LCh, ĐB, HB...TH. NA,HT QB,QTLA, BL, KG, ST, ĐN, TV |
| 7 | Bệnh đen lép hạt |  16.770,7  |  176,0  |  -  |  16.946,7  |  1.907,7  |  (9.396,3) |  14.120,0  | Lai ChâuNA,QB,QT, TTHQ.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, N.Thuận, L.Đồng, B.Định, Q.Nam, Đ.LắkBL, KG, ĐT, ST, LA, ĐN |
| 8 | Chuột hại lúa |  11.805,4  |  407,3  |  -  |  12.212,7  |  1.338,5  |  (5.211,0) |  3.095,9  | TB, HN, BN...Toàn vùngB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, Q.Nam, Đ.LắkĐT, HG, ST, CM, ĐN, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng  |  2.694,4  |  -  |  -  |  2.694,4  |  (868,3) |  (1.607,6) |  2.051,0  | G.Lai, L.ĐồngVL, HCM, ĐN, AG, TN, KG |
| 10 | Bệnh khô vằn |  27.128,7  |  1.407,4  |  -  |  28.536,1  |  5.523,7  |  (33.325,7) |  17.508,5  | TN, PT, VP...Toàn vùngQ.Nam, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, L.Đồng, B.ĐịnhĐN, HG, ST, TG, KG, TN |
| 11 | Bọ trĩ |  305,5  |  -  |  -  |  305,5  |  139,0  |  7,7  |  152,4  | G.Lai, Đ.LắkHCM, TN, HG |
| 12 | Bọ phấn (rầy lưng trắng) | 3.903 | 200 |  | 4.103 | -5.160 | 3.958 | 1.028 | ĐT, LA, BL, ST, BP, AG |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn |  322,0  |  17,0  |  -  |  339,0  |  37,0  |  (320,0) |  90,0  | BP, VL, ST, TV, TN, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi |  872,0  |  20,0  |  -  |  892,0  |  121,0  |  (89,0) |  580,0  | TQ, BG, HB..NAHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening |  560,0  |  35,0  |  5,0  |  600,0  |  -  |  (78,0) |  64,0  | NAVL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Sâu róm nhãn vải |  100,0  |  -  |  -  |  100,0  |  -  |  -  |  200,0  |  Bắc Giang  |
| 5 | Đốm nâu thanh long |  3.330,0  |  -  |  -  |  3.330,0  |  (390,0) |  (1.453,0) |  4.140,0  | B.ThuậnLA, TG, TV, BRVT |
| 6 | Bọ cánh cứng hại dừa |  5.725,0  |  39,0  |  -  |  5.764,0  |  7,0  |  (1.737,0) |  272,0  | BT, ST, TV, CM, KG, TG, VL, BL, HG |
|  7 | Sâu đầu đen hại dừa  |  791,6  |  151,5  |  -  |  943,1  |  11,9  |  558,0  |  2.372,6  | BT, TG, TV, ST |
| 8 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng |  3.859,5  |  417,7  |  -  |  4.277,2  |  (100,0) |  596,2  |  6.754,0  | L.Đồng, K.HòaĐN, VL, TG, BP, HG, ST |
| 9 | Tuyến trùng hại tiêu |  1.830,6  |  216,0  |  -  |  2.046,6  |  (9,0) |  (329,0) |  201,0  | QTG.Lai, Đ.LắkĐN, BP, BD, KG |
| 10 | Chết chậm hại tiêu |  1.727,8  |  98,3  |  -  |  1.826,1  |  3,0  |  (72,0) |  293,0  | QB,QTG.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 11 | Chết nhanh hại tiêu |  363,0  |  3,0  |  -  |  366,0  |  4,0  |  202,0  |  8,0  | QTG.LaiBP, ĐN, KG |
| 12 | Bệnh khô cành cà phê |  6.947,2  |  40,0  |  -  |  6.987,2  |  96,8  |  509,2  |  4.873,5  | Điện BiênQTG.Lai, Đ.Lắk, L.ĐồngĐN, BP |
| 13 | Gỉ sắt cà phê  |  6.658,3  |  1,0  |  -  |  6.659,3  |  66,0  |  (320,8) |  10.703,0  | Điện BiênG.Lai, L.ĐồngBP, ĐN |
| 14 | Vàng lá thối rễ trên cà phê |  4.066  |  -  |  -  | 4.066 |  (236) |  218 |  5.027,0  |  L.Đồng,…  |
| 15 | Rệp sáp cà phê | 5.210 | 1 |  | 5.211 | ( 151) | 805 | 9.632 | Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng tàu |
| 16 | Bọ xít muỗi hại điều |  4.293,4  |  2,0  |  -  |  4.295,4  |  (22,0) |  (182,3) |  1.926,0  | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnBP, ĐN |
| 17 | Bệnh thán thư hại điều |  3.970,2  |  30,0  |  -  |  4.000,2  |  21,0  |  (1.185,7) |  1.469,0  | L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, B.ThuậnBP, ĐN, BRVT |
| 18 | Bọ xít muỗi hại chè |  4.796,0  |  -  |  -  |  4.796,0  |  (95,0) |  1.444,5  |  3.581,0  | TN, PT, SL…L.Đồng |
| 19 | Bệnh khảm lá sắn (mì) |  44.210,0  |  12.618,4  |  23,0  |  56.828,4  |  (400,4) |  (3.086,0) |  1.236,2  | Hòa BìnhTH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.LắkTN, ĐN, BD, BRVT, LA, BP |
| 20 | Sâu keo mùa thu hại ngô |  1.002,2  |  30,0  |  -  |  1.032,2  |  (35,0) |  14,3  |  995,7  | SL, ĐB, PT...TH, NA, HTL.Đồng, P.Yên, B.Thuận, Đ.Lắk, Đ.NôngĐN, BRVT |